



WEEKEND WORKSHEET 20

Exercise 1: Look at the picture. Rearrange the letters to find the word.

(Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành từ đúng)

<p>s d r e s</p> 	<p>s o e h s</p> 	<p>j k e t a c</p> 	<p>s i r t h</p> 
<p>t o r u s e r s</p> 	<p>s i k r t</p> 	<p>s c k o s</p> 	<p>t s i h r t</p> 

Exercise 2: Look at the pictures. Write "has got" or "hasn't got".

(Nhìn tranh. Điền "has got" hoặc "hasn't got" vào chỗ trống)

<p>Anna (v)</p> 	<p>Alex (x)</p> 	<p>Sara (x)</p> 	<p>Tom (v)</p> 
---	---	--	--

1. Anna _____ a dress.
2. Alex _____ shoes
3. Sara _____ a skirt.
4. Tom _____ trousers.

Exercise 3: Write "He" or "She". (Điền "He" hoặc "She" vào chỗ trống)

1 He 's got trousers.

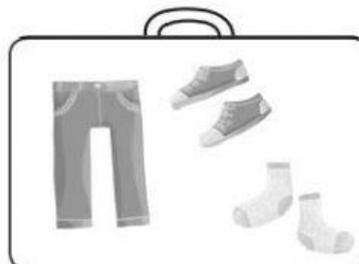
2 _____ 's got a dress.

3 _____ hasn't got a T-shirt.

4 _____ hasn't got socks.

5 _____ 's got shoes.

6 _____ hasn't got a jacket.



Exercise 4: Circle the correct word. Match. (Chọn đáp án đúng và nối)

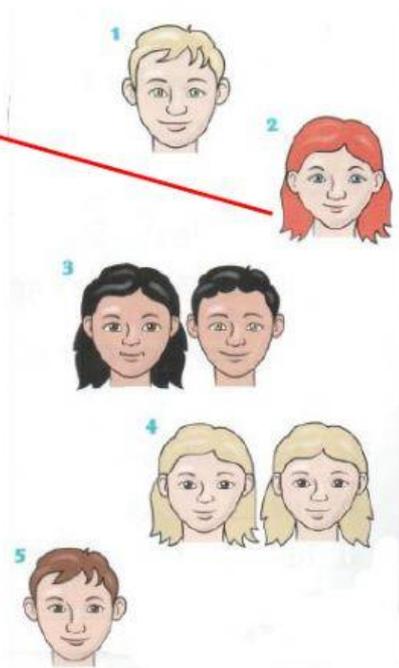
a. She 've/ **'s** got red hair.

b. He 've/ 's got green eyes.

c. They 've/ 's got blonde hair.

d. He 've/ 's got brown hair.

e. They 've/ 's got black hair.



Exercise 5: Reorder the words. (Sắp xếp lại các từ để tạo thành câu)

1. Tom/ got/ has/ a / hat/ big/.

→

2. She/ got/ hasn't/ shoes/ purple/.

→

3. I/ got/ have/ a/ shirt/ green/.

→